

Số: 35/QĐ-SGDĐT

Bắc Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 593/2015/QĐ-UBND ngày 02/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang; Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017; Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 81/STC-HCSN ngày 09/01/2023 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc Sở GDĐT.

(Chi tiết dự toán thu chi của từng đơn vị theo biểu đính kèm).

Điều 2. Dự toán chi ngân sách nhà nước được giao năm 2023 đã tính đủ chế độ lương của người lao động, các khoản đóng góp theo quy định; phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; chế độ giáo viên theo Nghị định 140/NĐ-CP ngày 5/12/2017; chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng. Chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; chế độ của học sinh theo Nghị định số

116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016; chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; học bổng các trường dân tộc nội trú, trường chuyên; chế độ cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh trường THPT Chuyên theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND; hỗ trợ trường DTNT theo NQ 62/2021/NQ-HĐND.

Căn cứ vào nhiệm vụ và kế hoạch được giao, thủ trưởng các đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện dự toán thu chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Sở GDĐT, các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT có tên trong danh sách tại Điều 1 và phòng Kế hoạch - Tài chính căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- KBNN tỉnh, các huyện (p/h);
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Tạ Việt Hùng

Chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Sở GD&ĐT)

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

Chương 422 Loại 070 khoản 074

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHI TIẾT	Dự toán năm 2023 (chưa trừ tiết kiệm)	Trừ tiết kiệm chi khác 10%	Trừ cải cách tiền lương	Giảm 2,5% chi NSNN	Dự toán năm 2023 (đã trừ tiết kiệm)
A	Thu sự nghiệp, dịch vụ					
1	Thu học phí	2.139				2.139
2	Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương từ các nguồn (gồm thu học phí, cấp bù miễn giảm học phí, Chênh lệch số thực thu và dự toán giao qua thẩm định quyết toán năm 2021)			959		959
3	Thu dạy thêm, thu dịch vụ trông xe, thu khác	2.550				2.550
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.332	254	959	277	9.842
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.626	198	959	261	9.208
1.1	Chi lương, nâng lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp và giáo viên hưởng chế độ NĐ 140/2017/NĐ-CP	8.646		959	212	7.476
1.2	Chi chuyên môn, mua sắm sửa chữa, chi khác	1.980	198		50	1.733
1.3	Chi cho học sinh DTNT theo TT 109; thuê hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	-			-	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	706	56	-	16	634
2.1	Học bổng DTNT	-			-	-
2.2	Học bổng THPT Chuyên	-			-	-
2.3	Chế độ học sinh THPT Chuyên theo NQ 16/2019/NQ-HĐND	-			-	-
2.4	Chi tổ chức ôn luyện HSG quốc gia và quốc tế	-	-		-	-
2.5	Hỗ trợ trường THPT Chuyên thực hiện Quyết định 971	-	-		-	-
2.6	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76	-			-	-
2.7	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK; Hỗ trợ thăm quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo NĐ 76	-			-	-
2.8	Chi chế độ HS theo NĐ 116 trường công lập	-				-
2.9	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC	6			0	6
2.10	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học	700	56		16	628
2.11	Hỗ trợ chi diệt mối CSVC trường học	-	-		-	-